BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀI GÒN – ĐÔNG HÀ

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	7 - 10
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	11
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	12 - 13
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018	14 - 31

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát về Công ty

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200263192, đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp, thay đổi lần thứ 7 ngày 23 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : Số 1 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại : 02333 577 888
- Fax : 02333 577 889

Hoạt động kinh doanh của Công ty Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Bán lẻ hàng hóa khác với mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ quản lý khách sạn, nhà hàng, cơ sở lữ hành, khu nghỉ dưỡng;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống. Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Vũ trường, karaoke, phòng trà; Trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý (bán vé, giữ chỗ máy bay quốc nội và quốc ngoại, thu đổi ngoại tệ và rượu bia);
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Chi tiết: Kinh doanh chế biến thực phẩm;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Giữ xe, hồ bơi, du thuyền trên sông;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Massage;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Cơ sở lữ hành (điều hành tua du lịch);
- Vận chuyển khách du lịch. Dịch vụ lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ bảng hiệu quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

- Tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế;
- Cho thuê căn hộ, văn phòng.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Tô Tấn Dũng	Chủ tịch
Ông Văn Đức Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Anh	Ủy viên
Ông Phạm Công Vinh	Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Quốc Tuệ	Trưởng ban

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
Ông Phạm Công Vinh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Điều chuyển ngày 27/6/2018

Đại diện pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Công Vinh.

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán ASCO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm/kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀI GÒN ĐÔNG HÀ

Phạm Công Vinh

Ngày 28 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASCO
A : Tòa nhà ASCO, Số 2, ngõ 308 Lê Trọng Tấn, P. Khương Mai, Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội
T : 0243 793 0960 - F: 0243 793 1349 - E: asco@asco.vn - W: www.asco.vn

Số: 28/2019/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH SÀI GÒN - ĐÔNG HÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Giá trị tài sản cố định là công trình "Khách sạn Sài Gòn – Đông Hà" đang được ghi nhận dựa trên hợp đồng, hồ sơ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và các chứng từ thực tế phát sinh. Đây là toàn bộ chi phí còn lại đã tập hợp dựa trên khoản mục "Xây dựng cơ bản dở dang", tuy nhiên, một số gói thầu Công ty và một số nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán vì đang trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng Toà án như một số nhà thầu: Công ty Cổ phần Thiết bị An ninh - PCCC SQ, Công ty Cổ phần Đầu tư Halo An Phong, Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Bảo Trân. Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và chưa ghi nhận bất kỳ khoản thay đổi về giá trị tài sản thực tế, công nợ phải thu, phải trả nào liên quan đến vấn đề này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu cần thiết phải điều chỉnh đối với

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2019 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số tiền 6.540.000.000 VND được trình bày trên chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn" thay vì chỉ tiêu "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

Toàn bộ chi phí khấu hao 7.324.465.708 đồng đang được trình bày trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" thay vì phân bổ một phần vào khoản mục "Giá vốn hàng bán" làm cho khoản mục "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ" tăng lên một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO

Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102374170 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN ASCO - Q. CẦU GIẤY TP. HÀ NỘI

Lê Đức Lương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1797-2018-149-1

Kiểm toán viên

Võ Thị Thu Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4373-2018-149-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2019

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1812 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày: 29-03-2019
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 1

P. 1 TP. ĐÔNG HÀ T. QUẢNG TRỊ

Hoàng Trọng Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**24,822,690,202**	**25,061,957,911**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**301,890,826**	**210,133,311**
1. Tiền	111		301,890,826	210,133,311
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21,789,987,556**	**22,179,650,854**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	2,221,496,501	2,462,855,652
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	19,418,332,116	19,467,503,763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	150,158,939	249,291,439
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**527,154,603**	**564,787,360**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	527,154,603	564,787,360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,203,657,217**	**2,107,386,386**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,182,430,233	2,086,159,402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,226,984	21,226,984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**163,922,594,605**	**165,106,834,161**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**300,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	-	300,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**135,494,726,433**	**136,656,065,922**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	135,494,726,433	136,656,065,922
Nguyên giá	*222*		*168,159,912,425*	*161,996,786,205*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(32,665,185,992)*	*(25,340,720,283)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
Nguyên giá	*228*		*124,122,375*	*124,122,375*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(124,122,375)*	*(124,122,375)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16,431,425,273**	**16,063,993,780**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	16,431,425,273	16,063,993,780
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**-**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**11,996,442,899**	**12,086,774,459**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	11,996,442,899	12,086,774,459
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**188,745,284,807**	**190,168,792,072**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**58,265,776,580**	**55,762,073,078**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**15,257,729,921**	**13,665,351,419**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5,730,388,719	4,767,758,991
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	76,075,000	148,444,928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,255,839,994	1,189,468,760
4. Phải trả người lao động	314		1,041,242,179	439,197,321
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	392,674,364	405,928,206
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,824,608,835	1,764,858,081
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15.a	4,931,900,830	4,944,695,132
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5,000,000	5,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**43,008,046,659**	**42,096,721,659**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V15.b	43,008,046,659	42,096,721,659
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**130,479,508,227**	**134,406,718,994**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.16**	**130,479,508,227**	**134,406,718,994**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		185,507,200,000	185,507,200,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*185,507,200,000*	*185,507,200,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		50,642,116	50,642,116
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(55,078,333,889)	(51,151,123,122)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	*421a*		*(50,299,444,132)*	*(50,225,323,829)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(4,778,889,757)*	*(925,799,293)*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**188,745,284,807**	**190,168,792,072**

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Như Pin	Trần Thanh Vũ	Phạm Công Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	28,909,176,148	30,271,908,021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28,909,176,148	30,271,908,021
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	16,789,947,272	15,373,064,620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,119,228,876	14,898,843,401
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	264,455	35,555,899
7. Chi phí tài chính	22		3,667,769,723	3,290,106,098
Trong đó: chi phí lãi vay			*3,667,769,723*	*3,290,106,098*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	778,218,059	648,452,219
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12,492,963,325	10,912,420,910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,819,457,776)	83,420,073
11. Thu nhập khác	31		124,179,707	1,156,019
12. Chi phí khác	32		83,611,688	100,717,258
13. Lợi nhuận khác	40		40,568,019	(99,561,239)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,778,889,757)	(16,141,166)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,778,889,757)	(16,141,166)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Như Pin	Trần Thanh Vũ	Phạm Công Vinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(3,101,710,499)***	***(9,508,245,709)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,324,465,709	4,673,775,254
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69,994,703)	(2,025,541)
- Chi phí lãi vay	06		3,667,769,723	4,352,906,145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***7,820,530,230***	***(483,589,851)***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2,054,554,014	2,062,246,779
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		37,632,757	2,080,470,470
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,659,693,491	3,037,147,509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,939,271)	1,821,876,142
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,722,290,410)	(6,079,628,788)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(825,500,268)	49,234,211
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(52,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***7,018,680,543***	***2,435,756,472***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7,895,448,429)	(6,086,137,228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69,994,703	2,025,541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(7,825,453,726)***	***(6,084,111,687)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm nay
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		38,411,779,067	12,592,660,028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37,513,248,369)	(9,373,435,773)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***898,530,698***	***3,219,224,255***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**91,757,515**	**(429,130,960)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**210,133,311**	**671,828,958**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**301,890,826**	**210,133,311**

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Như Pin	Trần Thanh Vũ	Phạm Công Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Dịch vụ

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà hàng, kinh doanh dịch vụ ăn uống

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. **Nhân viên**
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 88 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 90 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm - là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành - là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.555.620	15.010.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	289.335.206	195.122.418
Cộng	**301.890.826**	**210.133.311**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.380.000***	***4.680.000***
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist tại Hà Nội	-	2.400.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	3.430.000	-
CN Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist tại Đà Nẵng	1.950.000	1.440.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	-	840.000
Phải thu các khách hàng khác	***2.216.116.501***	***2.458.175.652***
Lê Thu Thủy - Thuê mặt bằng Masage	1.198.004.300	1.228.679.000
Các khách hàng khác	1.018.112.201	1.229.496.652
Cộng	**2.221.496.501**	**2.462.855.652**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiết bị An ninh - PCCC SQ	4.320.143.289	4.320.143.289
Công ty Cổ phần Đầu tư Halo An Phong	2.755.152.500	2.755.152.500
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Bảo Trân	2.692.927.424	2.692.927.424
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10	2.681.701.576	2.681.701.576
Công ty TNHH Cát Hưng Thịnh	1.691.048.000	1.691.048.000
Các đối tượng khác	5.277.359.327	5.326.530.974
Cộng	**19.418.332.116**	**19.467.503.763**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	20.187.500	-	82.955.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	129.971.439	-	166.336.439	-
Cộng	**150.158.939**	**-**	**249.291.439**	**-**

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	-	-	300.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**300.000.000**	**-**

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	234.849.415	-	197.547.489	-
Hàng hóa	292.305.188	-	367.239.871	-
Cộng	**527.154.603**	**-**	**564.787.360**	**-**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phải phân bổ.

6b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phải phân bổ.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	145.866.389.346	11.597.970.239	3.229.196.399	386.751.870	916.478.351	161.996.786.205
Mua trong năm	-	154.200.000	-	-	-	154.200.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.931.381.220	77.545.000	-	-	-	6.008.928.220
Số cuối năm	**151.797.770.566**	**11.829.715.239**	**3.229.196.399**	**386.751.870**	**916.478.351**	**168,159,912,425**
Trong đó: Giá trị tài sản đã khấu hao hết mà vẫn còn sử dụng là 12.530.293.878 VND						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	19.250.537.521	2.309.117.489	3.144.396.421	386.751.870	249.916.982	25.340.720.283
Khấu hao trong năm	5.636.304.944	1.541.526.019	28.240.869		118.393.877	7.324.465.709
Số cuối năm	**24.886.842.464**	**3.850.643.508**	**3.172.637.290**	**386.751.870**	**368.310.859**	**32.665.185.992**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	126.615.851.825	9.288.852.750	84.799.978	-	666.561.369	136.656.065.922
Số cuối năm	**121.546.258.120**	**7.979.071.731**	**56.559.109**	**-**	**548.167.492**	**135,494,726,433**

Toàn bộ giá trị tài sản của Công ty được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn, dài hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị.

Giá trị tài sản cố định là công trình "Khách sạn Sài Gòn – Đông Hà" 146.433.100.584 VND đang được ghi nhận dựa trên hợp đồng, hồ sơ nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và các chứng từ thực tế phát sinh. Đây là toàn bộ chi phí còn lại đã tập hợp dựa trên khoản mục "Xây dựng cơ bản dở dang", tuy nhiên, một số gói thầu Công ty và một số nhà thầu chưa thống nhất được giá trị quyết toán vì đang trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng Toà án như một số nhà thầu: Công ty Cổ phần Thiết bị An ninh - PCCC SQ, Công ty Cổ phần Đầu tư Halo An Phong, Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Bảo Trân. Đến ngày lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu và chưa ghi nhận bất kỳ khoản thay đổi về giá trị tài sản thực tế, công nợ phải thu, phải trả nào liên quan đến vấn đề này.

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	124.122.375	124.122.375
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	**124.122.375**	**124.122.375**
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	124.122.375	124.122.375
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	**124.122.375**	**124.122.375**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	**-**	**-**

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Chi phí XDCB dở dang	16.063.993.780	6,530,557,713	6,163,126,220	16,431,425,273
Cộng	**16.063.993.780**	**6,530,557,713**	**6,163,126,220**	**16,431,425,273**

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***268.749.000***	***141.969.150***
Công ty Cổ phần Khách sạn Saigontourane	-	89.989.650
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	-	49.707.000
Chi nhánh Công Ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist tại Huế	268.749.000	2.272.500
Phải trả các nhà cung cấp khác	***5.461.639.719***	***4.625.789.841***
Hồ Thị Thảo	599.535.500	443.509.907
Công ty TNHH Đạt Minh	484.444.494	484.444.494
Nguyễn Thị Tý	479.483.900	503.902.403
Công ty TNHH Thương mại T.C	423.904.000	-
Công ty Cổ phần Song Việt	357.606.466	557.606.466
Công ty TNHH MTV Đông Phương	212.879.613	212.879.613
Các nhà cung cấp khác	2.903.785.746	2.423.446.958
Cộng	**5.730.388.719**	**4.767.758.991**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị 1	53.573.000	-
Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy	-	23.250.000
Thanh tra tỉnh Quảng Trị	-	17.218.000
Các khách hàng khác	22.502.000	107.976.928
Cộng	**76.075.000**	**148.444.928**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	726.511.992	-	1.888.370.010	(1.670.142.497)	944.739.505	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.226.984	-	-	-	21.226.984
Thuế thu nhập cá nhân	174.011.041	-	49.474.264	(59.269.277)	164.216.028	-
Thuế nhà đất	265.083.009	-	383.140.039	(501.338.587)	146.884.461	-
Các loại thuế khác	13.650.351	-	3.000.000	(16.650.351)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.212.367	-	-	(10.212.367)	-	-
Cộng	**1.189.468.760**	**21.226.984**	**2.323.984.313**	**(2.257.613.079)**	**1.255.839.994**	**21.226.984**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định hiện hành.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	392.674.364	405.928.206
Cộng	**392.674.364**	**405.928.206**

14. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	22.296.822	10.164.210
Bảo hiểm xã hội	499.463.287	356.930.881
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.310.384.000	1.397.762.990
Cộng	**1.832.144.109**	**1.764.858.081**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	***4.931.900.830***	***4.931.900.830***	***4.944.695.132***	***4.944.695.132***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị [(i)]	4.931.900.830	4.931.900.830	4.944.695.132	4.944.695.132
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.15b)	-	-	***40.000.000***	***40.000.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị	-	-	40.000.000	40.000.000
Cộng	**4.931.900.830**	**4.931.900.830**	**4.984.695.132**	**4.984.695.132**

(i) Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 2905/2018-HĐCVHM/NHCT450 - SAI GON DONG HA ngày 30 tháng 5 năm 2018 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, hạn mức cho vay 5.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 28/05/2018. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp số 0304/2015/HĐTC ngày 03/04/2015, thế chấp bằng toàn bộ tài sản là khách sạn Sài Gòn - Đông Hà và các công trình hình thành trên đất tọa lạc tại số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị..

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay thanh toán trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	4.944.695.132	11.561.276.001	*(11.574.070.303)*	4.931.900.830
Vay dài hạn đến hạn trả	40.000.000	-	(40.000.000)	-
Cộng	**4.984.695.132**	**11.561.276.001**	**(11.614.070.303)**	**4.931.900.830**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị [(i)]	43.008.046.659	43.008.046.659	42.056.721.659	42.056.721.659
Cộng	**43.008.046.659**	**43.008.046.659**	**42.056.721.659**	**42.056.721.659**

(i) Khoản vay theo Hợp đồng vay dài hạn số 2503/2015-HĐTDDA/NHCT450 - SAI GON - DONG HA, dùng để trả nợ vay dài hạn thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà, hạn mức cho vay 58.300.000.000 VND, thời hạn cho vay đến 12/02/2021, lãi suất và thời hạn các khoản vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà) và các TSĐB khác đáp ứng quy định của Ngân hàng Công thương Việt Nam và Hợp đồng vay dài hạn số 2504/2015-HĐTDDDA/NHCT450 - SAI GON - DONG HA ngày 23/4/2015, dùng để thanh toán chi phí đầu tư các hạng mục dở dang thuộc dự án Khách sạn Sài Gòn - Đông Hà, hạn mức cho vay 16.700.000.000 VND, thời hạn giải ngân đến ngày 23/4/2016, lãi suất và thời hạn các khoản vay theo từng lần nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 01 Bùi Thị Xuân, phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị giá trị tài sản là: 142.577.986.048 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay thanh toán trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	42.056.721.659	951.325.000	-	43.008.046.659
Cộng	**42.056.721.659**	**951.325.000**	**-**	**43.008.046.659**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	185.507.200.000	50.642.116	(50.225.323.829)	135.332.518.287
Lỗ trong năm	-	-	(16.141.166)	(16.141.166)
Phí Phục vụ phải trả nhân viên	-	-	(909.658.127)	(909.658.127)
Số dư cuối năm trước	**185.507.200.000**	**50.642.116**	**(51.151.123.122)**	**134.406.718.994**
Số dư đầu năm nay	185.507.200.000	50.642.116	(51.151.123.122)	134.406.718.994
Lỗ trong năm	-	-	(4,778,889,757)	(4,778,889,757)
Điều chỉnh phí phục vụ đã trích năm 2017 (*)	-	-	851.678.990	851.678.990
Số dư cuối năm này	**185.507.200.000**	**50.642.116**	**(55.708.333.889)**	**130,479,508,227**

(*) Hoàn lại phần phí phục vụ chưa sử dụng đã trích năm 2017 theo quyết định Hội đồng quản trị

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	107.322.220.000	107.322.220.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	20.539.340.000	20.539.340.000
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	20.000.000.000	20.000.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	14.400.000.000	14.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	11.645.640.000	11.645.640.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Sabeco	5.600.000.000	5.600.000.000
Cộng	**185.507.200.000**	**185.507.200.000**

16c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.550.720	18.550.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.550.720	18.550.720
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.550.720*	*18.550.720*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.550.720	18.550.720
- *Cổ phiếu phổ thông*	*18.550.720*	*18.550.720*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ ăn uống	17,082,391,914	16,505,121,855
Doanh thu phòng ngủ	6,691,814,171	6,542,679,980
Doanh thu lữ hành	2,044,875,489	4,007,697,270
Doanh thu dịch vụ khác	1,794,485,057	1,953,743,030
Doanh thu phí phục vụ	1,295,609,517	1,262,665,886
Cộng	**28.909.176.148**	**30.271.908.021**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ ăn uống	10.744.817.338	8.609.921.871
Giá vốn phòng ngủ	3.411.953.550	2.253.254.480
Giá vốn lữ hành	1.926.068.769	3.835.566.029
Giá vốn dịch vụ khác	707.107.615	674.322.240
Cộng	**16.789.947.272**	**15.373.064.620**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	264.455	1.328.112
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	34.227.787
Cộng	**264.455**	**35.555.899**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.667.769.723	3.290.106.098
Cộng	**3.667.769.723**	**3.290.106.098**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí chăm sóc khách hàng, hoa hồng môi giới	778.218.059	648.452.219
Cộng	**778.218.059**	**648.452.219**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.492.963.325	10.912.420.910
Cộng	**12.492.963.325**	**10.912.420.910**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	124.179.707	1.156.019
Cộng	**124.179.707**	**1.156.019**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	83.611.688	100.717.258
Cộng	**83.611.688**	**100.717.258**

9. Lãi trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-4,778,889,757	-16.141.166
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	-4,778,889,757	-16.141.166
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.550.720	18.550.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(179)**	**(1)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.550.720	18.550.720
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**18.550.720**	**18.550.720**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.120.921.576	1.095.332.078
Cộng	**1.120.921.576**	**1.095.332.078**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị	Cổ đông lớn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGon Tourist tại Đà Nẵng	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist	Công ty cùng Tổng Công ty
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGon Tourist tại Huế	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist tại Hà Nội	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quảng Bình	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu SaiGonTourist	Công ty cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Saigontourane	Công ty cùng Tổng Công ty

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn – Công ty TNHH MTV		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*3.430.000*	*41.354.547*
Thu tiền cung cấp dịch vụ	-	*45.490.000*
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*29.783.000*	*763.636*
Thu tiền cung cấp dịch vụ	*30.623.000*	*3.701.838*
Mua hàng hóa dịch vụ	-	*(10.909.091)*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	*(12.000.000)*
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGon Tourist tại Đà Nẵng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*115.225.000*	*164.226.363*
Thu tiền cung cấp dịch vụ	*114.715.000*	*181.906.600*
Bù trừ công nợ 3 bên	-	*(73.432.400)*

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist		
Mua hàng hóa dịch vụ	-	*(335.787.272)*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	*(49.707.000)*	*(319.659.000)*
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGon Tourist tại Huế		
Mua hàng hóa dịch vụ	*(1.347.485.500)*	*(2.660.830.383)*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	*(1.081.009.000)*	*(2.739.331.600)*
Bù trừ công nợ 3 bên	-	*(73.432.400)*
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành SaiGonTourist tại Hà Nội		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*71.124.000*	*17.700.000*
Thu tiền cung cấp dịch vụ	*73.524.000*	*17.070.000*
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Quảng Bình		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	*1.454.545*
Thu tiền cung cấp dịch vụ	-	*1.600.000*
Mua hàng hóa dịch vụ	-	*(14.272.727)*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	*(15.700.000)*
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu SaiGonTourist		
Mua hàng hóa dịch vụ	-	*(73.736.000)*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	*(81.109.600)*
Công ty Cổ phần Khách sạn Saigontourane		
Mua hàng hóa dịch vụ	*(28.160.000)*	*(150.723.318)*
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	*(118.149.650)*	*(75.806.000)*

Số dư với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh tại mục V.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty và một số nhà thầu xây dựng cơ bản (Công ty Cổ phần Thiết bị An Ninh - PCCC SQ, Công ty Cổ phần Đầu tư Halo An Phong, Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Bảo Trân) đã ký hợp đồng thi công xây dựng nhưng trong quá trình thực hiện chưa thống nhất được giá trị quyết toán và đang trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng Toà án. Trong năm 2018 do chưa đủ hồ sơ phán quyết nên tòa án đã trả lại hồ sơ thực hiện thủ tục sơ thẩm lại từ đầu. Việc ghi nhận tăng tài sản hoặc tăng một khoản nợ sẽ phụ thuộc vào phán quyết cuối cùng của Tòa án.

3. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán của Công ty bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASCO.

Quảng Trị, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Võ Thị Như Pin	Trần Thanh Vũ	Phạm Công Vinh